

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ FPT

Địa chỉ: 89 Láng Hạ, Đống Đa, Hà nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2006

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	7,142,553,479,904	4,753,750,566,729	21,407,632,849,290	14,100,792,413,643
	<i>Trong đó: Doanh thu thuần đã loại trừ phần bán nội bộ</i>		<i>3,967,305,690,607</i>	<i>2,802,464,262,600</i>	<i>11,692,753,133,511</i>	<i>8,210,990,481,469</i>
2	Giá vốn hàng bán	11	6,527,895,995,878	4,426,646,254,163	19,860,653,524,419	13,179,644,843,545
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	614,657,484,026	327,071,563,162	1,546,979,324,871	921,147,570,098
4	Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,400,134,658	2,779,237,518	11,309,425,195	7,226,854,114
5	Chi phí tài chính	22	16,288,564,240	12,546,926,020	74,258,888,312	40,367,143,613
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	<i>10,717,172,016</i>	<i>10,075,754,459</i>	<i>57,960,675,488</i>	<i>31,456,471,727</i>
6	Chi phí bán hàng	24	191,998,515,097	102,261,242,798	478,040,318,941	283,983,171,735
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	166,782,274,124	92,709,949,873	447,516,497,417	269,132,456,081
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	243,988,265,223	122,332,681,989	558,473,045,396	334,891,652,783
9	Thu nhập khác	31	52,178,833,639	2,823,004,139	75,393,822,090	15,634,973,936
10	Chi phí khác	32	24,002,485,987	1,017,595,692	24,807,759,021	6,633,245,496
11	Lợi nhuận khác	40	28,176,347,652	1,805,408,447	50,586,063,069	9,001,728,440
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	272,164,612,875	124,138,090,436	609,059,108,465	343,893,381,223
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32,149,904,367	16,127,530,991	73,874,661,641	42,515,279,399
14	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	240,014,708,508	108,010,559,445	535,184,446,824	301,378,101,824
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số		11,652,955,560	10,977,811,369	84,664,021,272	20,895,382,888
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		228,361,752,948	97,032,748,076	450,520,425,551	280,482,718,936
16	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4,060	1,773	8,009	5,125

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ FPT

Địa chỉ: 89 Láng Hạ, Đống Đa, Hà nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2006

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	3,072,815,767,350	2,020,706,678,004
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	669,451,697,816	415,058,160,511
1	Tiền	111	669,451,697,816	415,058,160,511
2	Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1,761,782,271,607	1,197,394,744,030
1	Phải thu của khách hàng	131	1,510,798,558,397	1,025,324,924,102
2	Trả trước cho người bán	132	162,542,276,786	121,923,450,712
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5	Các khoản phải thu khác	138	88,459,906,424	50,873,278,486
6	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(18,470,000)	(726,909,270)
IV.	Hàng tồn kho	140	583,961,044,394	384,295,847,493
1	Hàng tồn kho	141	583,961,044,394	384,295,847,493
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	57,620,753,534	23,957,925,970
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15,336,700,225	4,059,658,077
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	40,847,030,780	19,898,267,893
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	1,437,022,529	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	335,049,982,851	198,770,440,007
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210	100,000,000	194,100,000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3	Phải thu nội bộ dài hạn	213	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	100,000,000	194,100,000
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II.	Tài sản cố định	220	299,524,263,750	165,718,400,177
1	Tài sản cố định hữu hình	221	247,020,707,565	149,114,247,775
	Nguyên giá	222	451,624,514,771	265,599,448,484
	Giá trị hao mòn lũy kế	223	(204,603,807,206)	(116,485,200,709)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
	Nguyên giá	225	-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	15,938,726,909	8,460,058,585
	Nguyên giá	228	25,682,092,625	10,307,269,189
	Giá trị hao mòn lũy kế	229	(9,743,365,716)	(1,847,210,604)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	36,564,829,276	8,144,093,817
III.	Bất động sản đầu tư	240	-	-
1	Nguyên giá	241	-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13,327,507,500	1,295,852,500
1	Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1,327,507,500	1,295,852,500
3	Đầu tư dài hạn khác	258	12,000,000,000	-
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260	22,098,211,601	31,562,087,330
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	22,010,711,601	31,562,087,330
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3	Tài sản dài hạn khác	263	87,500,000	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	3,407,865,750,201	2,219,477,118,011

	NGUỒN VỐN		Số cuối quý	Số đầu năm
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300	1,717,221,760,920	1,533,042,828,613
I.	Nợ ngắn hạn	310	1,591,047,818,428	1,408,120,438,249
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	658,783,645,915	836,088,379,445
2	Phải trả cho người bán	312	627,241,559,742	266,957,599,793
3	Người mua trả tiền trước	313	70,846,287,770	48,255,501,531
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	79,788,078,190	53,010,018,504
5	Phải trả công nhân viên	315	67,208,379,204	38,600,724,799
6	Chi phí phải trả	316	20,198,974,131	13,379,598,833
7	Phải trả nội bộ	317	-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	66,980,893,475	151,828,615,344
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
II.	Nợ dài hạn	330	126,173,942,492	124,922,390,364
1	Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333	3,830,000,000	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	122,343,942,492	124,922,390,364
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1,567,390,186,210	646,790,089,398
I.	Vốn chủ sở hữu	410	1,567,355,523,573	569,136,039,234
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	608,102,300,000	547,292,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	524,865,861,360	-
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414	(13,321,386)	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	13,010,863,366	109,131,197
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	22,981,543,809	21,734,908,037
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420	398,408,276,424	-
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	34,662,637	77,654,050,164
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	(2,715,337,363)	74,904,050,164
2	Nguồn kinh phí	432	2,750,000,000	2,750,000,000
3	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	-	-
C	Lợi ích của cổ đông thiểu số	500	123,253,803,071	39,644,200,000
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600	3,407,865,750,201	2,219,477,118,011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		94,206,388,420	52,407,635,270
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-